

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA  
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Khúc Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Hồng Phong	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tùng Anh	Thành viên
Bà Trần Thanh Hằng	Thành viên

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/3/2023)
Ông Khúc Mạnh Việt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/3/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/3/2023)
Ông Lê Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/8/2023)
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2023)

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Số: 172/2023/RSMHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

### **Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác". Tại ngày 30/6/2023, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện theo hợp đồng của Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội với số tiền lần lượt khoảng 15,62 tỷ VND và 2,37 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty có tài liệu và cơ sở đánh giá các khoản công nợ trên có khả năng thu hồi, do đó không có khoản dự phòng phải thu được trích lập. Vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới kết luận của chúng tôi.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 300323.076/BCTC.KT2 phát hành ngày 30/3/2023, Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" liên quan đến khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng của Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 với số tiền lần lượt khoảng 15,77 tỷ VND và 15,62 tỷ VND. Nguyên nhân do Kiểm toán viên tiền nhiệm đã thực hiện các thủ tục cần thiết nhưng chưa thu thập được cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của khoản công nợ này.



**Hoàng Thị Vinh**  
**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2023-026-1

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>470.107.887.351</b>	<b>435.854.478.575</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>5.974.825.678</b>	<b>16.120.259.434</b>
1. Tiền	111		5.974.825.678	16.120.259.434
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>287.430.090.401</b>	<b>266.159.039.606</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	77.876.283.085	131.454.440.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	204.669.756.632	136.133.294.198
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	7.255.188.325	3.637.092.297
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(5.372.290.389)	(5.478.875.971)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.001.152.748	413.088.452
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>171.179.448.067</b>	<b>152.570.290.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		171.485.417.605	152.876.260.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(305.969.538)	(305.969.538)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.523.523.205</b>	<b>1.004.888.840</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	526.866.539	816.714.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	4.995.716.959	146.933.197
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	939.707	41.241.463
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185.397.219.383</b>	<b>183.393.226.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.926.340.606</b>	<b>127.309.611.269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	117.705.906.778	127.005.852.873
Nguyên giá	222		387.663.521.000	387.547.727.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.957.614.222)	(260.541.874.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	220.433.828	303.758.396
Nguyên giá	228		3.519.973.998	3.519.973.998
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.299.540.170)	(3.216.215.602)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35.211.106.371</b>	<b>20.036.017.361</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	35.211.106.371	20.036.017.361
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.336.701.068</b>	<b>16.336.701.068</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.11	16.336.701.068	16.336.701.068
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.923.071.338</b>	<b>19.710.897.232</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	15.923.071.338	19.710.897.232
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>655.505.106.734</b>	<b>619.247.705.505</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>345.409.178.569</b>	<b>342.311.314.322</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>340.218.676.849</b>	<b>334.520.812.602</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	49.024.348.635	88.348.493.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	19.699.162.835	18.334.509.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	658.105.227	2.415.251.228
4. Phải trả người lao động	314		1.507.352.383	9.331.530.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.143.706.015	877.941.398
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.599.790.747	7.140.702.905
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	261.414.406.966	207.844.378.794
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.804.041	228.004.041
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.190.501.720</b>	<b>7.790.501.720</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	5.190.501.720	7.790.501.720
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>310.095.928.165</b>	<b>276.936.391.183</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>310.095.928.165</b>	<b>276.936.391.183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.965.000.000	210.965.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.965.000.000	210.965.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(100.000.000)	(100.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.230.928.165	66.071.391.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.071.391.183	31.704.747.424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.159.536.982	34.366.643.759
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>655.505.106.734</b>	<b>619.247.705.505</b>



Nguyễn Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoa  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	304.677.148.339	203.918.466.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.423.643.000	5.700.765.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		300.253.505.339	198.217.701.125
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	269.430.286.038	163.442.535.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		30.823.219.301	34.775.165.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	41.579.484.640	50.938.018
7. Chi phí tài chính	22	5.5	11.154.091.151	4.991.292.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.482.636.100	4.681.050.115
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	12.038.566.273	18.943.719.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	18.527.095.317	22.038.705.220
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.682.951.200	(11.147.612.395)
11. Thu nhập khác	31		2.669.674.210	19.095.912
12. Chi phí khác	32		364.562	59.378.117
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		2.669.309.648	(40.282.205)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		33.352.260.848	(11.187.894.600)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	192.723.866	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.159.536.982	(11.187.894.600)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	1.573	(531)
19. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	1.573	(531)



Nguyễn Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Hiếu  
Kê toán trưởng

Đặng Thị Hoa  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	5.8	33.352.260.848	(11.187.894.600)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	9.928.260.663	11.100.970.958
- Các khoản dự phòng	03		(106.585.582)	3.991.686.666
- Lãi/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		359.407.887	(34.011.435)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.663.932.885)	52.079.921
- Chi phí lãi vay	06	5.5	10.482.636.100	4.681.050.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.352.047.031	8.603.881.625
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.041.381.304)	45.694.702.087
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(18.609.157.372)	(21.588.273.084)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(47.360.880.335)	(30.454.766.209)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		4.077.673.535	(5.917.297.010)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.357.372.703)	(4.705.461.314)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(1.928.346.176)	(2.865.991.835)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.200.000)	(151.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(67.923.617.324)</b>	<b>(11.384.705.740)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(34.822.974.566)	(23.370.064.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		138.181.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.525.751.067	7.298.196
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>6.840.958.319</b>	<b>(23.362.766.393)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.16	345.903.331.274	183.385.439.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.16	(294.933.303.102)	(160.004.753.753)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>50.970.028.172</b>	<b>23.380.685.666</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		<b>(10.112.630.833)</b>	<b>(11.366.786.467)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	16.120.259.434	14.498.439.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.802.923)	34.011.435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	5.974.825.678	3.165.664.591



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

**Nguyễn Thị Hiếu**  
Kê toán trưởng

**Đặng Thị Hoa**  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngày 31/3/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500161922 ngày 10/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu và các Giấy phép thay đổi sau đó 07 lần với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 12/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 210.965.000.000 VND, chia thành 21.096.500 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 509 người (tại ngày 01/01/2023 là 541 người).

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại, cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Các chi nhánh tính đến ngày 30/6/2023 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Hà Nội	Số 7 Yên Thế, P. Điện Biên Phủ, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Số 169 Nguyễn Chánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115A khu chế xuất Linh Trung, đường số 4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí đất trả trước tiền thuê đất;
- Các chi phí trả trước khác.

### **3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.10 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.11 Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**3.13 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**3.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

78/ NG NH AN VI II IA IA

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm hoa hồng bán hàng, lương nhân viên bộ phận kinh doanh, khác, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

### **3.18 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.21 Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán hàng hóa, vật tư 10%

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	23.448.686	4.224.605.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.951.376.992	11.895.654.338
<b>Cộng</b>	<b>5.974.825.678</b>	<b>16.120.259.434</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>2.328.516.025</b>	<b>6.338.403.263</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	2.328.516.025	6.338.403.263
<b>Phải thu bên thứ ba</b>	<b>75.547.767.060</b>	<b>125.116.037.367</b>
Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội (i)	15.623.247.251	15.623.247.251
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	5.576.997.317	-
Công ty CP Nội thất Xuân Hòa	2.495.261.606	9.014.804.290
Công ty CP Công nghiệp ESP Việt Nam	-	13.606.662.439
Công ty CP Công nghiệp FireWind	-	12.307.694.083
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư KSH	1.695.537.650	6.265.468.487
Khách hàng khác	50.156.723.236	68.298.160.817
<b>Cộng</b>	<b>77.876.283.085</b>	<b>131.454.440.630</b>

(i) Đây là khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên căn cứ vào Kết luận chỉ đạo cuộc họp của Ban Quản lý dự án trọng điểm và các nhà thầu chính thực hiện dự án Bạch Mai số 04/TB-BQLDA ngày 14/6/2023 và Biên bản làm việc ngày 02/8/2023 giữa Công ty với Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội về việc cam kết/thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng số 2907/2016/HĐ-XDBM-05 và kế hoạch thanh toán công nợ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ trên có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Thăng Long	43.425.600.000	41.500.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đông Nam Á	40.000.000.000	-
Công ty CP Dược Tuyên Quang	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Hoàng Thành	24.000.000.000	-
Công ty CP Dược Trung ương Fisamec	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty CP Ecopha	12.000.000.000	12.000.000.000
Đối tượng khác	45.244.156.632	42.633.294.198
<b>Cộng</b>	<b>204.669.756.632</b>	<b>136.133.294.198</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ký cược, ký quỹ (i)	2.385.773.605	2.379.113.638
Tạm ứng	4.819.578.010	1.186.863.966
Phải thu khác	49.836.710	71.114.693
<b>Cộng</b>	<b>7.255.188.325</b>	<b>3.637.092.297</b>

(i) Trong đó, khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng của Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội là 2.366.799.500 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ này có khả năng thu hồi như được trình bày tại Thuyết minh 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng".

**4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV Văn hóa & Thương mại Nguyễn Đức	956.922.601	956.922.601
Ông Phạm Hoàng Hiệp	643.200.000	643.200.000
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584.991.799	584.991.799
Các đối tượng khác	3.187.175.989	3.293.761.571
<b>Cộng</b>	<b>5.372.290.389</b>	<b>5.478.875.971</b>

**4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Giá gốc</b>	<b>171.485.417.605</b>	<b>152.876.260.233</b>
Nguyên liệu, vật liệu	68.265.676.937	67.349.529.896
Công cụ, dụng cụ	612.913.279	638.238.383
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.182.857.024	35.698.138.779
Thành phẩm	45.667.935.157	44.610.488.500
Hàng hóa	26.756.035.208	4.579.864.675
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(305.969.538)</b>	<b>(305.969.538)</b>
Thành phẩm	(305.969.538)	(305.969.538)
<b>Cộng</b>	<b>171.179.448.067</b>	<b>152.570.290.695</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.7 Chi phí trả trước**

	<b>Tại ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	152.147.761	577.605.952
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	374.718.778	239.108.228
<b>Cộng</b>	<b>526.866.539</b>	<b>816.714.180</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	9.130.828.941	13.912.934.315
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	6.470.128.237	5.565.457.116
Chi phí thuê đất	184.401.149	232.505.801
Chi phí trả trước dài hạn khác	137.713.011	-
<b>Cộng</b>	<b>15.923.071.338</b>	<b>19.710.897.232</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	<b>88.897.278.975</b>	<b>272.352.337.305</b>	<b>15.092.511.989</b>	<b>11.205.598.914</b>	<b>387.547.727.183</b>
Mua sắm	-	315.000.000	-	229.990.000	544.990.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(429.196.183)	-	(429.196.183)
Tại ngày 30/6/2023	<b>88.897.278.975</b>	<b>272.667.337.305</b>	<b>14.663.315.806</b>	<b>11.435.588.914</b>	<b>387.663.521.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	<b>64.702.921.197</b>	<b>177.356.678.797</b>	<b>12.704.792.288</b>	<b>5.777.482.028</b>	<b>260.541.874.310</b>
Khấu hao	1.665.078.216	7.152.759.514	440.865.876	586.232.489	9.844.936.095
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(429.196.183)	-	(429.196.183)
Tại ngày 30/6/2023	<b>66.367.999.413</b>	<b>184.509.438.311</b>	<b>12.716.461.981</b>	<b>6.363.714.517</b>	<b>269.957.614.222</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	<b>24.194.357.778</b>	<b>94.995.658.508</b>	<b>2.387.719.701</b>	<b>5.428.116.886</b>	<b>127.005.852.873</b>
Tại ngày 30/6/2023	<b>22.529.279.562</b>	<b>88.157.898.994</b>	<b>1.946.853.825</b>	<b>5.071.874.397</b>	<b>117.705.906.778</b>

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023 là 14.974.045.385 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30/6/2023, nguyên giá máy móc, thiết bị đã hết khấu hao và tạm thời không sử dụng, chờ thanh lý là 31.816.609.630 VND.

Tại ngày 30/6/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 167.820.892.045 VND (tại ngày 01/01/2023 là 160.953.444.041 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	3.385.921.498	134.052.500	3.519.973.998
Tại ngày 30/6/2023	3.385.921.498	134.052.500	3.519.973.998
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	3.082.163.102	134.052.500	3.216.215.602
Khấu hao	83.324.568	-	83.324.568
Tại ngày 30/6/2023	3.165.487.670	134.052.500	3.299.540.170
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	303.758.396	-	303.758.396
Tại ngày 30/6/2023	220.433.828	-	220.433.828

Tại ngày 30/6/2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.701.637.628 VND (tại ngày 01/01/2023 là 2.701.637.628 VND).

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	35.211.106.371	19.830.404.226
Mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất (i)	35.161.486.988	19.830.404.226
Xây dựng thang máy văn phòng	49.619.383	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	205.613.135
Cải tạo phòng làm việc	-	205.613.135
<b>Cộng</b>	<b>35.211.106.371</b>	<b>20.036.017.361</b>

(i) Dự án mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với quy mô 03 tầng, diện tích 4.900 m<sup>2</sup>/sàn. Tổng mức đầu tư của dự án được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt là 99.577.678.740 VND. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
<b>Cộng</b>	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>	<b>16.336.701.068</b>	<b>-</b>

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**4.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Kết cấu thép 568	9.149.974.022	4.781.007.182
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Biên Thám	4.242.759.694	1.115.519.151
Công ty TNHH Ống thép 190	316.880.491	7.115.800.173
Công ty TNHH Cơ khí điện Thăng Long	39.309.538	6.088.855.401
Công ty CP Công nghiệp Tân Kỳ	-	7.512.699.199
Các đối tượng khác	35.275.424.890	61.734.612.329
<b>Cộng</b>	<b>49.024.348.635</b>	<b>88.348.493.435</b>

**4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Long Mỹ	3.550.441.000	3.550.441.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	3.180.000.000	3.180.000.000
Công ty CP NBK Tây Hồ	3.396.023.078	1.651.023.078
Công ty TNHH Nội thất Bình Gia	1.841.649.071	1.841.649.071
Các đối tượng khác	7.731.049.686	8.111.396.703
<b>Cộng</b>	<b>19.699.162.835</b>	<b>18.334.509.852</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2023 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	146.933.197		27.670.379.124	22.821.595.362	4.995.716.959	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	357.557.775	23.182.410.717	22.824.852.942	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.083.218.923	1.083.218.923	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	629.129.507	630.012.166	-	882.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.735.175.594	1.928.346.176	192.723.866	446.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	322.517.859	987.899.275	955.272.265	-	289.890.849
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	40.748.472	-	-	408.080.191	-	367.331.719
Các loại thuế khác	492.991	-	6.364.562	6.364.562	492.991	-
<b>Cộng</b>	<b>41.241.463</b>	<b>2.415.251.228</b>	<b>27.817.369.160</b>	<b>26.100.524.915</b>	<b>939.707</b>	<b>658.105.227</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Kinh phí công đoàn	172.415.800	313.636.410
Bảo hiểm xã hội	71.811.908	34.684.708
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.611.000	228.611.000
Phải trả về thương đại lý	2.399.616.615	2.485.616.615
Chiết khấu doanh số	2.385.803.481	2.274.448.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.341.531.943	1.803.706.027
<b>Cộng</b>	<b>6.599.790.747</b>	<b>7.140.702.905</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>202.644.378.794</b>	<b>345.903.331.274</b>	<b>292.333.303.102</b>	<b>256.214.406.966</b>
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	23.794.039.710	34.547.233.109	45.927.311.736	12.413.961.083
- Chi nhánh Phạm Hùng (i)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	149.889.114.995	151.118.158.911	182.616.414.870	118.390.859.036
- Chi nhánh Phúc Yên (ii)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.961.224.089	120.286.465.692	63.789.576.496	85.458.113.285
- Chi nhánh Phúc Yên (iii)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II (iv)	-	39.951.473.562	-	39.951.473.562
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.200.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	5.200.000.000
- Chi nhánh Phúc Yên				
<b>Cộng</b>	<b>207.844.378.794</b>	<b>348.503.331.274</b>	<b>294.933.303.102</b>	<b>261.414.406.966</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay /Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2023 (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
(i) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	- Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 6/12/2017; - Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/4/2018; - Phụ lục số 130-000-890606/10 ngày 09/01/2023.	24.000.000.000	12.413.961.083	Theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh	Không quá 05 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh/thư tín dụng dự phòng, phát hành thư tín dụng trả ngay và trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C.	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2023-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 12/01/2023	255.000.000.000	118.390.859.036	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trên Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 26/12/2019; - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 26/02/2019; - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2020/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 18/02/2020; - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2021/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 18/3/2021; - Các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22PY/DN-ĐB/HM662 ngày 26/8/2022	30.000.000.000	85.458.113.285	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Thời hạn 06 tháng/lần rút vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21PY/MMTB/329 ký ngày 24/6/2021; - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu số 21PY/HTK - KPT/332 ký ngày 24/6/2021.
(iv) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II	Hợp đồng tín dụng số 2890-LAV-2023 ngày 23/5/2023	100.000.000.000	39.951.473.562	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Đến ngày 23/5/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 202301/HĐTC-XHC ký ngày 12/5/2023, bất động sản là Lô L1-10, Dự án nhà ở để bán Tổ 13, phường Cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Việt Anh và bà Vương Thị Hồng Hà

Tổng cộng 256.214.406.966

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.790.501.720</b>	-	<b>2.600.000.000</b>	<b>5.190.501.720</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (i)	7.790.501.720	-	2.600.000.000	5.190.501.720
<b>Cộng</b>	<b>7.790.501.720</b>	-	<b>2.600.000.000</b>	<b>5.190.501.720</b>

Chi tiết khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay /Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2023 (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020- HĐCVTL/NHCT26 0-XHVN ngày 18/02/2020	26.000.000.000	10.390.501.720	Quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ	60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2020/HĐBĐ/NHCT 260-XH ngày 18/2/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

**4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	210.965.000.000	(100.000.000)	32.004.747.424	242.869.747.424
Lãi trong năm	-	-	34.366.643.759	34.366.643.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	210.965.000.000	(100.000.000)	66.071.391.183	276.936.391.183
Tại ngày 01/01/2023	210.965.000.000	(100.000.000)	66.071.391.183	276.936.391.183
Lãi trong kỳ	-	-	33.159.536.982	33.159.536.982
Tại ngày 30/6/2023	210.965.000.000	(100.000.000)	99.230.928.165	310.095.928.165

**4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
<b>Cổ đông</b>	<b>210.865.000.000</b>	<b>99,95%</b>	<b>210.865.000.000</b>	<b>99,95%</b>
Công ty CP Đầu tư VAC Việt Nam	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000	25,72%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	24.000.000.000	11,38%	39.402.820.000	18,68%
Ông Đào Đức Chính	26.468.000.000	12,55%	26.468.000.000	12,55%
Ông Nguyễn Việt Anh	17.630.430.000	8,36%	17.630.430.000	8,36%
Ông Nguyễn Hoàng Hải	15.402.820.000	7,30%	-	0,00%
Bà Lê Tú Anh	13.100.110.000	6,21%	13.100.110.000	6,21%
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	12.430.230.000	5,89%	12.430.230.000	5,89%
Các cổ đông khác	47.563.410.000	22,55%	47.563.410.000	22,55%
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0,05%</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0,05%</b>
<b>Cộng</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>210.965.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.17.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.17.4 Lãi/(lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.159.536.982	(11.187.894.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	21.086.500	21.086.500
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>1.573</b>	<b>(531)</b>

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

**4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	128.528,17	50.486,49

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	304.677.148.339	203.918.466.906
<b>Cộng</b>	<b>304.677.148.339</b>	<b>203.918.466.906</b>

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	4.423.643.000	5.518.592.487
Hàng bán bị trả lại	-	182.173.294
<b>Cộng</b>	<b>4.423.643.000</b>	<b>5.700.765.781</b>

**5.3 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	269.430.286.038	163.097.357.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	345.177.938
<b>Cộng</b>	<b>269.430.286.038</b>	<b>163.442.535.188</b>

**5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.615.858	7.298.196
Lợi nhuận được chia (i)	41.521.135.209	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.733.573	43.639.822
<b>Cộng</b>	<b>41.579.484.640</b>	<b>50.938.018</b>

(i) Đây là khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội như được trình bày tại Thuyết minh 4.11 "Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.5 Chi phí tài chính**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
Lãi tiền vay	10.482.636.100	4.681.050.115
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	190.489.818	197.953.168
Lỗi chênh lệch tỷ giá	480.965.233	112.288.844
<b>Cộng</b>	<b>11.154.091.151</b>	<b>4.991.292.127</b>

**5.6 Chi phí bán hàng**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.951.265.691	4.336.655.691
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	1.056.878.771	465.869.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.349.618	286.466.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.175.840.608	375.311.064
Chi phí khác bằng tiền	3.594.231.585	13.479.415.986
<b>Cộng</b>	<b>12.038.566.273</b>	<b>18.943.719.003</b>

**5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.695.492.919	11.173.576.126
Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	977.722.510	473.124.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.965.692	1.024.604.493
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(106.585.582)	2.146.508.728
Thuế và các khoản lệ phí	142.026.732	230.818.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.201.478.394	144.103.679
Chi phí khác bằng tiền	2.789.994.652	6.845.968.995
<b>Cộng</b>	<b>18.527.095.317</b>	<b>22.038.705.220</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>33.352.260.848</b>	<b>(11.187.894.600)</b>
<b>Điều chỉnh các khoản (giảm)/tăng lợi nhuận</b>	<b>(41.134.351.747)</b>	<b>4.634.102.138</b>
Chi phí không được trừ	-	1.314.471.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.521.135.209)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	386.783.462	34.011.435
Chi phí lãi vay không được trừ kỳ này	-	3.285.618.774
<b>(Lỗ) sau điều chỉnh</b>	<b>(7.782.090.899)</b>	<b>(6.553.792.462)</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>(7.782.090.899)</b>	<b>(6.553.792.462)</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	192.723.866	-
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>192.723.866</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.735.175.594	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.928.346.176)	-
<b>Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ</b>	<b>(446.716)</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân công	33.573.877.120	32.066.319.549
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.385.561.503	152.456.926.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.928.260.663	11.100.970.958
Thuế và các khoản lệ phí	142.026.732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.956.625.148	10.613.306.589
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(106.585.582)	-
Chi phí khác bằng tiền	6.658.346.946	23.987.470.807
<b>Cộng</b>	<b>295.538.112.530</b>	<b>230.224.994.315</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

STT	Hợp đồng	Mục đích	Thời hạn	Diện tích
1	Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.	Làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất	50 năm tính từ năm 2007	126.373 m <sup>2</sup>
2	Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.	Làm trụ sở giao dịch	20 năm tính từ năm 2005	188 m <sup>2</sup>
3	Hợp đồng thuê đất tại số 6 Thanh Nhân, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.	Làm văn phòng giới thiệu sản phẩm	50 năm tính từ năm 2007	55,10m <sup>2</sup>

Theo các hợp đồng nêu trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

***Bán hàng***

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	14.935.347.290	21.237.559.593
<b>Cộng</b>	<b>14.935.347.290</b>	<b>21.237.559.593</b>

***Các giao dịch khác***

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội <i>Lợi nhuận được chia</i>	41.521.135.209	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>1.943.121.244</b>	<b>1.077.867.840</b>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	960.000.000	-
Ông Khúc Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	302.969.655	49.550.840
Ông Khúc Mạnh Việt	Phó Tổng Giám đốc	486.502.303	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	140.000.000	20.000.000
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	53.649.286	315.898.000
Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07/10/2022)	-	692.419.000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>150.000.000</b>	<b>509.758.850</b>
Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/4/2022)	-	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/4/2022)	-	40.000.000
Ông Lê Việt Bằng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/4/2022)	-	319.758.850
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 08/11/2022)	-	60.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>96.000.000</b>	-
Ông Trương Hồng Phong	Trưởng Ban	60.000.000	-
Bà Phạm Thị Tùng Anh	Thành viên	18.000.000	-
Bà Trần Thanh Hằng	Thành viên	18.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.189.121.244</b>	<b>1.587.626.690</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.11 "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 18/02/2023, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nội thất Demy (số tiền 3,8 tỷ VND tương đương 20% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Thang máy Xuân Hòa (số tiền 3,8 tỷ VND tương đương 20% vốn điều lệ). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện góp đủ số vốn theo kế hoạch vào các công ty trên.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoa  
Người lập

